

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THANH HÓA  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2025/HS-ST  
Ngày: 02/4/2025

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA - THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Q

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Hoàng Thị H  
2. Ông Lê Việt C

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lại Thị Minh H- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Q - Kiểm sát viên.

Ngày 02/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 161/2025/TLST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2025/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo:

Trương Thị M - Sinh năm 1984, tại tỉnh Thanh Hóa; số CCCD: 038184015884; giới tính: Nữ; Nơi cư trú: SN 68 C, phường T (nay là phường P), thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Mường; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Viên chức; trình độ học vấn: 12/12; con ông Trương Thế I và bà Trương Thị V; chồng: Lê Hồng Q và có 01 sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không;

Hiện bị cáo đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt tại phiên tòa)

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Trần Thị P, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Trú tại số nhà 60/151 H, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Lê Thị B, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Trú tại số nhà 60/151 H, phường Đ, thành phố Thanh Hóa.

3. Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Trú tại số nhà 92 Đặng Tiến Đông, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 13/02/2023 đến 19/12/2024, Trương Thị M cho một số người dân trên thành phố Thanh Hóa vay tiền cụ thể:

Cho chị Trần Thị P vay 02 gói vay:

- Gói vay thứ nhất: ngày 13/02/2023, M cho chị P vay 20.000.000đ dưới hình thức vay lãi tháng (tháng 30 ngày), M thu trước 3.000.000đ tiền lãi/1 tháng, với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ ngày, gấp 9,1 lần lãi suất theo quy định, khi cho vay cả 2 thống nhất khi nào trả hết tiền lãi và tiền gốc thì gói vay kết thúc. Đến ngày 19/12/2024 (ngày bị ngăn chặn), chị P chưa hoàn tất gói vay này, do đó tổng số tiền nhằm thu là 66.600.000đ (trong đó: số tiền lãi được phép thu theo quy định là 6.904.170đ; Số tiền nhằm thu lời bất chính là 59.301.306đ); Số tiền lãi M đã thu của chị P là 63.000.000đ (trong đó: lãi suất theo quy định là 6.904.170đ; số tiền đã thu lời bất chính là 56.095.830đ); đến thời điểm bị phát hiện, chị P chưa trả tiền gốc 20.000.000đ và 3.600.000đ tiền lãi cho Trương Thị M.

- Gói vay thứ 2: Ngày 01/02/2024, do cần tiền nên chị P muốn vay thêm nhưng do chưa trả tiền gốc và lãi của gói vay thứ nhất nên Trương Thị M không đồng ý cho chị P vay thêm tiền. Chị Trần Thị P nhờ bà Lê Thị B (là mẹ đẻ của chị P) đến gặp và để bà B viết giấy vay của M số tiền 20.000.000đ (M lấy từ tiền lãi của gói vay thứ nhất) dưới hình thức vay lãi tháng (tháng 30 ngày), M thu trước 3.000.000đ tiền lãi/1 tháng, với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ ngày, gấp 9,1 lần lãi suất theo quy định, khi cho vay cả 2 thống nhất khi nào trả hết tiền gốc và tiền lãi thì gói vay kết thúc. Đến ngày bị ngăn chặn, chị P chưa hoàn tất gói vay này. Do đó, tổng số tiền M nhằm thu từ chị P là 31.800.000đ (trong đó: số tiền lãi được phép thu theo quy định là 3.484.962đ; Số tiền nhằm thu lời bất chính là 28.315.083đ); Số tiền lãi M đã thu từ chị P là 27.000.000đ (trong đó: lãi suất được phép thu theo quy định là 3.484.962đ; số tiền đã thu lời bất chính là 24.041.070đ); chị P chưa trả tiền gốc 20.000.000đ và 4.273.968đ tiền lãi cho Trương Thị M.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, chị P đã trả đủ số tiền gốc là 40.000.000đồng và tiền lãi cho M. Trương Thị M cũng trả số tiền thu lời bất chính cho chị P là 82.000.000 đồng, chị P không yêu cầu gì thêm.

Ngày 28/8/2024 M cho chị Trần Thị Thu T vay 10.000.000đ (M lấy từ tiền lãi từ gói vay của chị P) dưới hình thức vay lãi tháng (tháng 30 ngày). Khi vay cả hai thỏa thuận thu trước 1.500.000đ tiền lãi/1 tháng, với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ ngày (gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định, nhưng do T và M thỏa thuận trả tiền lãi vào ngày 30 hàng tháng nên T đã trả cho M thêm 04 ngày tiền lãi từ ngày 28/8/2024 đến ngày 31/8/2024 với số tiền 200.000đ; nên M đã thu trước 1.700.000đ tiền lãi của tháng đầu tiên; chuyển khoản cho T số tiền 8.300.000đ. Khi vay M cho T viết 01 giấy vay tiền và thống nhất khi nào trả hết tiền lãi và tiền gốc thì gói vay kết thúc. Đến ngày 19/12/2024, chị T chưa hoàn tất gói vay này, do đó tổng số tiền M nhằm thu của chị T là 7.150.000đ (trong đó: số tiền lãi được phép thu theo quy định là 772.609đ; Số tiền nhằm thu lời bất chính là 6.377.391đ); Số tiền lãi M đã thu của chị T là 3.200.000đ (trong đó: lãi suất được

phép thu theo quy định là 339.729đ; số tiền đã thu lời bất chính là 2.860.271đ); chị T chưa trả tiền gốc 10.000.000đ và 3.950.000đ tiền lãi cho Trương Thị M. M đã trả lại số tiền thu lời bất chính là 2.860.271 đồng cho M.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ ngày 13 tháng 02 năm 2023 đến ngày 19 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền Trương Thị M đã dùng số tiền 20.000.000đ và tiền lãi từ số tiền này quay vòng cho 02 khách vay dưới hình thức lãi tháng với lãi suất 5.000đ/01triệu/ngày gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/1 năm) nhằm thu lợi bất chính số tiền 93.977.397đ, số tiền lãi đã thu được là 93.200.000đ, số đã thu lời bất chính là 82.997.171đ.

Về phần dân sự: Chị Trần Thị P, Trần Thị Thu T đã nhận lại tiền thu lời bất chính và không yêu cầu gì thêm.

Về vật chứng: Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét nơi ở của bị cáo thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus màu trắng, lắp sim số 0971690959 M dùng vào việc liên lạc với chị P, chị T để cho vay tiền và thu lãi hàng tháng.

Tại bản cáo trạng số: 100/CT-VKS ngày 20/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hoá đã truy tố Trương Thị M về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 BLHS;

Tại phiên tòa đại diện VKS vẫn giữ nguyên quyết định truy tố; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36, Điều 46, 47 BLHS; Điều 106, Điều 136 BLTTHS đối với bị cáo.

Về hình phạt VKS đề nghị xử phạt: bị cáo từ 15 đến 18 tháng cải tạo không giam giữ và khấu trừ 05% - 10% thu nhập đối với bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo từ 40 – đến 50 triệu đồng để sung quỹ nhà nước.

Về biện pháp tư pháp: Truy thu để tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền gốc 20.000.000 đồng và số tiền lãi 10.728.861đồng tiền lãi thu được tương ứng với 20% theo quy định của BLDS của bị cáo để nộp ngân sách nhà nước.

Truy thu từ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thu T số tiền 10.000.000 đồng để nộp ngân sách nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus màu trắng của Trương Thị M.

Công nhận việc tự thỏa thuận bồi thường dân sự đối với tiền thu lời bất chính giữa bị cáo và chị Trần Thị P, chị Trần Thị Thu T đã được giải quyết xong.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, không tranh luận gì với đại diện VKS.

Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật

tổ tụng hình sự, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến khiếu nại gì.

[2] Về hành vi phạm tội:

Trong thời gian từ 13 tháng 02 năm 2023 đến ngày 19 tháng 12 năm 2024, Trương Thị M sử dụng số tiền 20.000.000đ để cho chị Trần Thị P và Trần Thị Thu T vay với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày, gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định. Nhằm thu lợi bất chính số tiền 93.977.397đ, số tiền lãi đã thu được là 93.200.000đ, số đã thu lời bất chính là 82.997.171đ.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội nêu trên của Trương Thị M có đủ các dấu hiệu cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự” như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa truy tố là đúng.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Lợi dụng sự thiếu hiểu biết pháp luật và do nhu cầu cần vay tiền của một số cá nhân, bị cáo đã cho vay với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Đây là vụ án thuộc loại ít nghiêm trọng nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước trong lĩnh vực tài chính, mà hành vi phạm tội của bị cáo còn mang tích chất bóc lột, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điều đứng. Gây bất B trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh, phòng chống các tệ nạn xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được hành vi cho vay lãi nặng bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng vì mục đích háms lợi và thái độ xem thường pháp luật nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy cần phải xử lý nghiêm minh.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra, cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tự nguyện trả lại toàn bộ tiền thu lợi bất chính, đầu thú, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã dùng số tiền 20.000.000đồng của mình cho người vay nhằm thu lợi bất chính. Vì vậy, khi áp dụng hình phạt cần áp dụng Điều 36, khoản 3 Điều 201 BLHS cho bị cáo cải tạo tại địa P và phạt bổ sung đối với bị cáo mới đủ sức răn đe giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Do bị cáo có công việc ổn định (Làm điều dưỡng viên tại khoa tim mạch, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa) nên khấu trừ 05% thu nhập đối với bị cáo.

[4] Về biện pháp tư pháp:

Tổng số tiền bị cáo sử dụng để cho vay là 20.000.000 đồng, đây chính là số tiền mà bị cáo dùng làm công cụ phạm tội, do đó áp dụng Điều 46, Điều 47 BLHS để truy thu, tịch thu nộp ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền này.

Đối với số tiền 10.728.861đồng là tiền lãi thu được tương ứng với mức 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự, tuy không bị tính xác định trách nhiệm hình sự, nhưng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu đối với bị cáo để sung ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền bị cáo đã thu lời bất chính của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan gồm chị Trần Thị P số tiền là 87.616.389đồng, chị Trần Thị Thu T số tiền là 2.860.271 đồng, bị cáo đã trả lại cho chị P, chị T. Chị P, chị T đã nhận lại tiền và yêu cầu gì thêm nên công nhận phần dân sự giữa bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được giải quyết xong.

Đối với số tiền gốc 10.000.000đồng chị T chưa trả cho bị cáo M. Tuy đây là số tiền mà bị cáo lấy từ tiền lãi từ gói vay của chị P, nhưng phát sinh từ việc phạm tội mà có, nên cần tịch thu toàn bộ số tiền này từ chị T để nộp ngân sách nhà nước.

[5] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí HSST quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 201; Điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 46; Điều 47 - BLHS; Khoản 1, khoản 2 Điều 106 BLTTHS; Điều 136 BLTTHS; điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị M phạm tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Trương Thị M 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa nhận được bản án và Quyết định thi hành án.

Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung bị cáo số tiền 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng) để sung quỹ nhà nước.

Khấu trừ 05% thu nhập của bị cáo Trương Thị M để thu nộp ngân sách nhà nước trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo cho UBND phường P, thành phố Thanh Hóa giáo dục, giao bị cáo cho công an phường P, thành phố Thanh Hóa giám sát trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa P trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo Trương Thị M thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát bị cáo thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Luật thi hành án hình sự.

Về biện pháp tư pháp:

Truy thu để tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền gốc 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng) và số tiền 10.728.861đồng (mười triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) là tiền lãi thu được tương ứng với lãi suất 20% theo quy định của BLDS từ bị cáo Trương Thị M.

Truy thu từ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thu T số tiền gốc 10.000.000đồng (mười triệu đồng) để tịch thu nộp ngân sách nhà nước

Công nhận việc tự thỏa thuận bồi thường dân sự đối với tiền thu lời bất chính giữa bị cáo và chị Trần Thị P, chị Trần Thị Thu T đã được giải quyết xong.

Về vật chứng: Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus màu trắng, Imel: 356114098977985. Điện thoại gắn kèm sim, đã qua sử dụng không kiểm tra chất lượng máy móc bên trong của Trương Thị M.

Hiện số vật chứng trên đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa, theo biên bản giao nhận vật chứng số 82/THA ngày 21/02 /2025 giữa Công an thành phố Thanh Hóa với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

Án phí: Bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc ngày niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- Người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP. Thanh Hóa;
- Văn phòng Cảnh sát Điều tra – Công an Tỉnh Thanh Hóa;
- Sở tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TPTH;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Trương Thị Q**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên**





